

Số: 383/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2019

Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội tháng Tám và 8 tháng năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu đạt khá so cùng kỳ, trong đó: Thu ngân sách Nhà nước 8 tháng tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 21,1%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,5%; doanh thu hoạt động vận tải tăng 11,6%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,7%; kim ngạch xuất khẩu tăng 15,5%;... Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa và hoa màu vụ mùa. Đến thời điểm hiện nay, toàn Thành phố đã gieo cấy được 81 nghìn ha lúa mùa, bằng 93,7% cùng kỳ năm trước. Hiện nay lúa đang sinh trưởng và phát triển tốt; trà lúa cây sớm đang trong giai đoạn làm đòng - trổ bông; trà lúa muộn đang giai đoạn đẻ nhánh rộ. Tình hình sâu bệnh trên cây lúa như bệnh bạc lá - đốm sọc vi khuẩn, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, khô vằn, rầy nâu... phát sinh cục bộ, gây hại nhẹ.

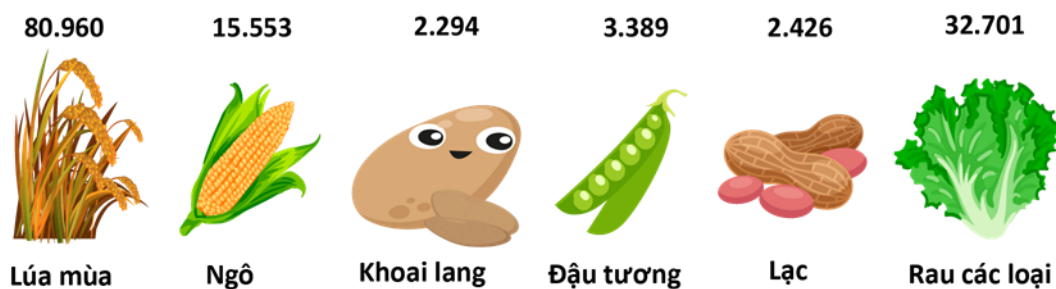
Do ảnh hưởng cơn bão số 3 diễn ra vào đầu tháng Tám làm 2.360 ha cây trồng bị ngập sâu. Để hạn chế thiệt hại do bão, các địa phương đã chủ động vận hành hết công suất các công trình tiêu úng thoát nước cho lúa và rau màu bị ngập. Đến nay, toàn Thành phố đã gieo trồng được 3.555 ha ngô, bằng 92% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 316 ha, bằng 95,6%; đậu tương 516 ha, bằng 80,2%; lạc 478 ha, bằng 83,7%; rau 9.381 ha, bằng 104,2%; đậu 365 ha, bằng 97,8%.

- *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, giá bán ổn định, dịch bệnh không phát sinh. Các cơ sở chăn nuôi tiếp tục mở rộng đầu tư, tăng quy mô số lượng nhằm phục vụ nhu cầu thị trường, đồng thời là thực phẩm thay thế trong giai đoạn ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Tính đến nay, đàn gia cầm có 34,2 triệu con, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đàn gà 24 triệu con, tăng 15,4%).

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm đến 15/8/2019

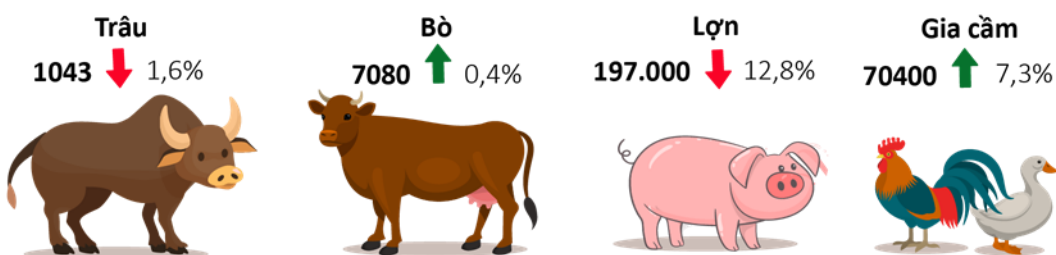
ĐVT: Ha



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 8 tháng năm 2019

(So với cùng kỳ năm trước)

ĐVT: Tấn



CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

Tháng 8/2019

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đến nay, đàn trâu có 24,1 nghìn con, giảm 0,8% so cùng kỳ; đàn bò 135 nghìn con, tăng 3,1%.

Chăn nuôi lợn: Đàn lợn trên địa bàn Thành phố ước tính khoảng 1.150 nghìn con, giảm 30,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng, số lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đã giảm so với tháng trước. Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 223 xã, phường, thị trấn và 4 quận (Tây Hồ, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm) dịch bệnh đã qua 30 ngày không phát sinh.

Tính đến hết ngày 15/8/2019, tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 505.229 con. Hiện nay, công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được các cấp, các ngành và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm phòng, chống dịch bệnh hiệu quả.

b) Lâm nghiệp

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 50 ha, giảm 16,7% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 95 nghìn cây, tăng 5,6%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.600 m³, tăng 4%; sản lượng củi khai thác 56 ste, tăng 1,8%. Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra hiện tượng cháy rừng.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 330 ha, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 820 nghìn cây, tăng 5,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 19,5 nghìn m³, tăng 2,6%; sản lượng củi khai thác đạt 423 ste, tăng 0,7%.

c) Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trong tháng phát triển ổn định; các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn đã chủ động gia cố bờ bao và các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ diện tích nuôi thả trong mùa mưa bão. Sản lượng thủy sản trong tháng đạt 9.112 tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 9.060 tấn, tăng 5,9%; sản lượng tôm đạt 3 tấn, tương đương cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác đạt 49 tấn, giảm 2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.891 tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là sản lượng cá nuôi; sản lượng thủy sản khai thác đạt 221 tấn, giảm 0,9%, trong đó cá khai thác đạt 169 tấn, giảm 0,6%; tôm 3 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 49 tấn, giảm 2%.

Tính chung 8 tháng, sản lượng thủy sản trên địa bàn Thành phố đạt 68.355 tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 68.107 tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 15 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 233 tấn, giảm 1,7%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 67.222 tấn, tăng 5,5% chủ yếu là cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.131 tấn, giảm 0,8%, trong đó sản lượng cá khai thác đạt 885 tấn, giảm 0,6%; tôm 15 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 231 tấn, giảm 1,7%.

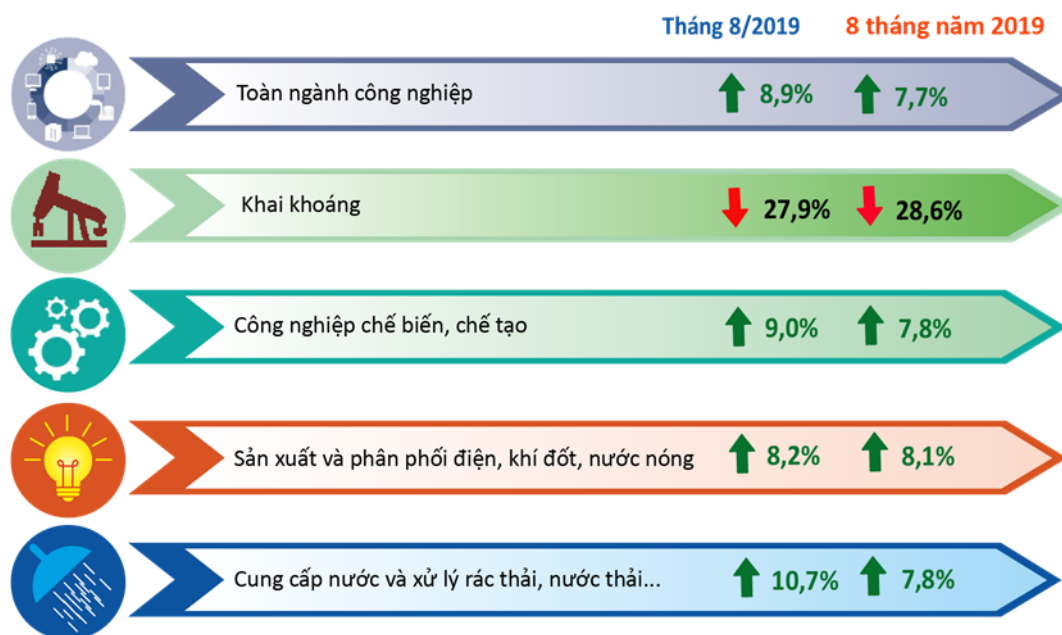
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp tục phát triển ổn định. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tám tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,9% và tăng 9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,2% và tăng 8,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,2% và tăng 10,7%; riêng công nghiệp khai khoáng tăng 1,5% so với tháng trước nhưng giảm 27,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 28,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(So với cùng kỳ năm trước)



CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

Tháng 8/2019

Trong 8 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,6	112,2
Sản xuất đồ uống	127,4	110,0
Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre nứa	110,1	111,6
SX hóa chất và SP từ hóa chất	124,5	108,1
Sản xuất SP từ cao su và plastic	108,8	121,4
Sản xuất điện tử, máy tính, quang học	118,9	112,9
Sản xuất thiết bị điện	126,8	108,1
SX giường, tủ, bàn ghế	152,3	125,6

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá, tác động đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Bia các loại	115,2	107,1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	110,1	113,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng	125,0	121,6
Thuốc trừ sâu, SP hóa chất trong nông nghiệp	176,4	122,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng plastic	144,2	202,2
Quạt có động cơ gắn liền	128,4	120,2
Xe có động cơ vận tải hàng hóa tối đa 5 tấn	110,0	112,3
Tủ bằng gỗ (Trừ tủ bếp)	126,5	112,4
Ghế có khung bằng kim loại	177,3	120,4
Điện thương phẩm	108,2	108,1

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Tám tăng 0,7% so với tháng trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng tháng trước và giảm 50,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,8% và giảm 2,2%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và tăng 0,9%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 3,2%. Chia theo loại hình: Số lao động làm việc trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% so với tháng trước và giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,3% và giảm 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 1,9%.

Tính chung 8 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình, doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1%. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 16,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,1%; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 0,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,9%.

3. Đầu tư

a) Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám ước tính đạt 4.418 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 8 tháng năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 8 tháng đạt kết quả tăng cao so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, so với kế hoạch vốn của năm 2019 tỷ lệ thực hiện vẫn thấp, chỉ đạt 52,3% kế hoạch cả năm 2019. Hiện nay các chủ đầu tư và các nhà thầu vẫn đang cố gắng đẩy nhanh tiến độ thi công, giải phóng mặt bằng để hoàn thành kế hoạch vốn năm 2019 trong các tháng còn lại.

Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo đúng tiến độ, tập trung hoàn thành cơ bản phần tuyến trên cao, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ, trồng cỏ. Tại các nhà ga, tiếp tục gia công, lắp dựng thép cho kết cấu mái che, lắp đặt điện, nước, thực hiện quan trắc tòa nhà tạo cảnh quan sạch đẹp, thông thoáng. Đến hết tháng Bảy, tổng ngân sách đã giải ngân là 1.093 tỷ đồng. Trong đó: Vốn đối ứng là 182 tỷ đồng (bao gồm cả giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 kéo dài), vốn ODA cấp phát 468 tỷ đồng, vốn ODA vay lại 443 tỷ đồng.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long): Đến nay công đoạn thảm bê tông nhựa đang gấp rút nâng cấp và mở rộng. Đã hoàn thành vượt nổi các nút Mai Dịch; Doãn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Nút Nam Cường; Đỗ Nhuận; Đường số 3 và số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long. Công tác lát vỉa hè cơ bản hoàn thành được 3.418 mét bên phải tuyến và 4.268 mét bên trái tuyến. Đã lắp đặt 197/302 cột đèn chiếu sáng. Dự kiến tiến độ hoàn thành toàn bộ dự án cuối năm 2019.

b) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Tám, thành phố Hà Nội có 65 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 13,1 triệu USD, trong đó có 54 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 11 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 7 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư bổ sung đạt 3,7 triệu USD. Cũng trong tháng Tám, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 776 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/8/2019, tổng vốn đăng ký của các dự án thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 646 triệu USD, trong đó đăng ký mới 540 dự án với số vốn đạt 284 triệu USD; 130 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 362 triệu USD. Trong 8 tháng năm 2019 nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 5.174 triệu USD. Số dự án chấm dứt, tạm ngừng, giải thể hoạt động là 27 dự án, trong đó 24 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và liên doanh, liên kết là 3 dự án.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

a) Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tám đạt 231 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2019, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.789,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 47,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 29,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 9,1%; khách sạn, nhà hàng đạt 4.990 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 11,2%; du lịch lữ hành đạt 960 tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 4,1%; dịch vụ khác đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 7%. Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 363,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%. Chia theo loại hình: Kinh tế nhà nước đạt 62,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2% tổng mức và tăng 5,5%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 281,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% và tăng 12,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 2,9%. Chia theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 223,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng mức và tăng 13% so cùng kỳ năm trước; khách sạn, nhà hàng đạt 40,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% và tăng 11,1%; du lịch lữ hành đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,1% và tăng 7,4%; dịch vụ khác đạt 92,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,5% và tăng 5%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm nay tăng cao 13% do hàng hóa trên thị trường khá đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ người tiêu dùng. Một số ngành hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: Lương thực, thực phẩm đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,3%; xăng, dầu đạt 35,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 26,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9%.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ
DỊCH VỤ 8 THÁNG NĂM 2019 ĐẠT
363.597 TỶ ĐỒNG,
TĂNG **10,7%** SO VỚI CÙNG KỲ



Chia theo ngành hoạt động



Thương nghiệp **223.355 tỷ đồng**
Tăng **13,0%**



Khách sạn, nhà hàng **40.083 tỷ đồng**
Tăng **11,1%**



Du lịch lữ hành **7.668 tỷ đồng**
Tăng **7,4%**



Dịch vụ tiêu dùng khác **92.491 tỷ đồng**
Tăng **5,0%**

Theo loại hình kinh tế



Nhà nước **62.379 tỷ đồng**
Tăng **5,5%**



Ngoài nhà nước **281.204 tỷ đồng**
Tăng **12,3%**



Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
20.014 tỷ đồng
Tăng **2,9%**

CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

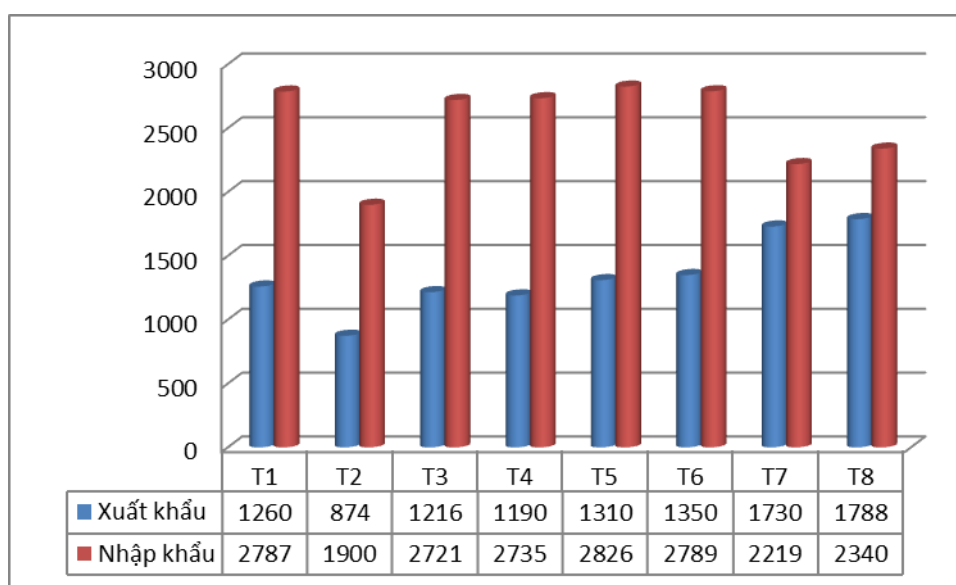
Tháng 8/2019

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

- *Xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Tám ước tính đạt 1.788 triệu USD, tăng 3,3% so tháng trước và tăng 36,8% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng xuất khẩu trong tháng tăng cao so cùng kỳ: Giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 81,9%; hàng gốm sứ tăng 60,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 38,4%; hàng dệt may tăng 25,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm trước: Hàng nông sản giảm 12,2%; xăng, dầu giảm 42,7%; điện thoại và linh kiện giảm 49,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 20,7%.

Tính chung 8 tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu đạt 10.719 triệu USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 8 tháng năm 2019 là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 1.710 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ; hàng dệt, may đạt 1.414 triệu USD, tăng 18,6%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 1.173 triệu USD, tăng 4,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 909 triệu USD, tăng 26,8%. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản đạt 739 triệu USD, giảm 23,3%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm đạt 229 triệu USD, giảm 1,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 319 triệu USD giảm 6,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu các tháng năm 2019 (Triệu USD)



- **Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tháng Tám đạt 2.340 triệu USD, tăng 5,4% so tháng trước và giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 1.712 triệu USD, tăng 5,7% và giảm 15,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 628 triệu USD, tăng 4,6% và tăng 10,4%. Trong tháng, một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 90,2%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 71,7%; sản phẩm hóa chất tăng 49,7%

Tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 20.317 triệu USD, tăng 1% so cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng năm nay, có 8/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 30,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 74,4%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 22,5% ... Có 6/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm là: Xăng dầu giảm 32,2%; sắt thép giảm 2,5%; chất dẻo giảm 1%; thức ăn gia súc giảm 4,1%; ngô giảm 3%; hàng hóa khác giảm 4,7%.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tám tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 2,51% so tháng 12/2018 và tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 8 tháng năm 2019 tăng 3,92% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Trong tháng Tám, có 10/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,62%, do một số dịch vụ y tế được điều chỉnh theo thông tư 13/2019/TT-BYT vào ngày 5/7/2019 dẫn đến một số dịch vụ khám chữa bệnh và phí giường nằm của bệnh viện tăng; tiếp theo là nhóm giáo dục tăng 0,99% so với tháng trước do giá học phí một số trường đại học, cao đẳng điều chỉnh tăng trong khung quy định, đây cũng là thời điểm sắp

bước vào mùa tựu trường nên nhiều dịch vụ giáo dục đi kèm tăng 1,05%. Các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 0,41% so với tháng trước do giá xăng dầu trong tháng điều chỉnh giảm¹.

Chỉ số giá vàng tháng Tám tăng 4,31% so với tháng trước và tăng 15,6% so với tháng 12 năm 2018; chỉ số giá USD giảm 0,15% và giảm 0,37%.

5. Vận tải và du lịch

a) Vận tải

Tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Tám ước tính đạt 9.638 tỷ đồng, tăng 0,5% so tháng trước và tăng 12,8% so cùng kỳ năm 2018, trong đó kinh tế Nhà nước đạt 1.329 tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 12,2%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 6.340 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 13,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.969 tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 11,8%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 75.416 tỷ đồng, tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 13,9% và tăng 11,7%; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 65,6% và tăng 11,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,5% và tăng 10,9%.

- *Vận tải hàng hóa*: Trong tháng Tám, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 71,4 triệu tấn, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.908 triệu tấn.km, tăng 0,5% và tăng 14,9%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Tám đạt 3.239 tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 12,4%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 564,3 triệu tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 46.661 triệu tấn.km, tăng 10,5%; doanh thu đạt 25.566 tỷ đồng, tăng 12%.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng đạt 56,6 triệu hành khách, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.121 triệu hành khách.km, tăng 0,6% và tăng 12,6%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.814 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 13,5%.

Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 439,1 triệu hành khách, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 16.440 triệu hành khách.km, tăng 13,1%; doanh thu đạt 13.852 tỷ đồng, tăng 11,8%.

¹ Từ 15h00 ngày 16/8/2019, mỗi lít xăng giảm 514 đến 544 đồng, các mặt hàng dầu cũng rẻ hơn 519 đến 1.855 đồng.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Ước tính doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tám đạt 4.585 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng, doanh thu đạt 35.998 tỷ đồng, tăng 11,4%, trong đó đường bộ chiếm 83,3% và tăng 11,4%; đường thủy chiếm 16,7% và tăng 11,2%.

b) Du lịch

- *Khách quốc tế*: Trong tháng Tám, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 367 nghìn lượt người, tăng 8,5% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Khách quốc tế đến bằng đường hàng không đạt 335 nghìn lượt người, tăng 8,5% và tăng 10,7%; đến bằng đường bộ đạt 32 nghìn lượt người, tăng 9,1% và tăng 10,3%.

Tính chung 8 tháng năm 2019, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 2.954 nghìn lượt người, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 2.650 nghìn lượt người, tăng 6,1%; khách đến vì mục đích khác là 304 nghìn lượt người, tăng 5,3%. Chia theo phương tiện đi lại, khách đến bằng đường hàng không tăng 6,2% so với cùng kỳ; đến bằng đường bộ tăng 4,2%.

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 38,6%; Hàn Quốc tăng 20,6%; Nhật Bản tăng 16,2%; Xin-ga-po tăng 10,9%. Riêng khách đến từ Trung Quốc 8 tháng chỉ đạt 511 nghìn khách, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018.

- *Khách trong nước*: Trong tháng đạt 1.038 nghìn lượt khách, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khách trong ngày đạt 509 nghìn lượt khách, tăng 0,7% và tăng 0,9%; khách ngủ qua đêm đạt 529 nghìn lượt khách, tăng 0,6% và tăng 2,7%.

Tính chung 8 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 7.956 nghìn lượt khách, tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong đó khách trong ngày chiếm 49% tổng lượt khách và tăng 2,6%; khách ngủ qua đêm chiếm 51% và tăng 5,6%.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

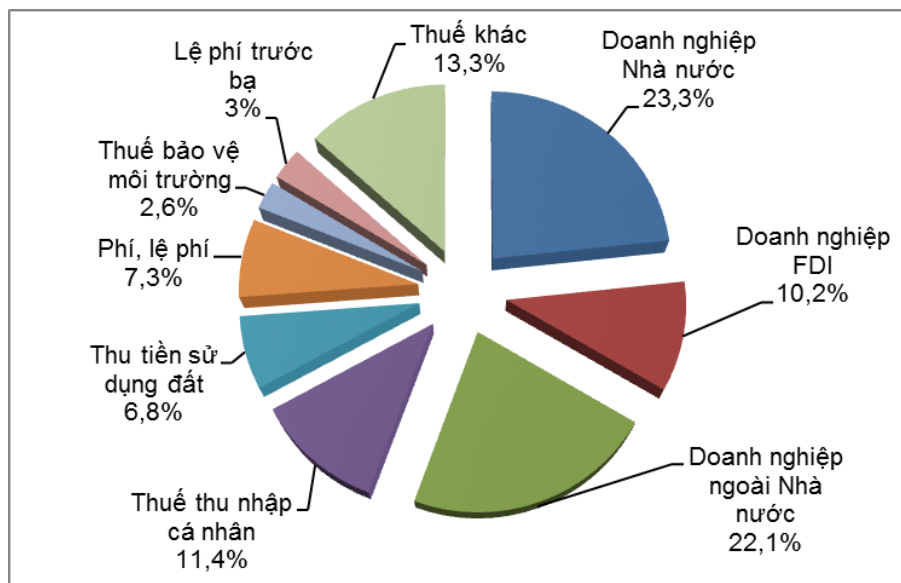
a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách tháng Tám ước tính thực hiện 11.136 tỷ đồng, trong đó dầu thô đạt 224 tỷ đồng; thu nội địa đạt 10.912 tỷ đồng. Đóng góp nhiều nhất vào tổng thu nội địa tháng Tám là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 17,8%; phí - phí chiếm 17%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,7% tiếp theo là các lĩnh vực kinh tế khác.

Lũy kế 8 tháng năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện 158.923 tỷ đồng, đạt 64,7% dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó thu từ dầu thô đạt 2.209 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ và đạt 113,3% dự toán; thu nội địa đạt 156.713 tỷ đồng, tăng 14,1% và đạt 64,3%.

Trong tổng thu nội địa 8 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 36.514 tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16.025 tỷ đồng, tăng 4,4%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 34.628 tỷ đồng, tăng 23,7%; thuế thu nhập cá nhân đạt 17.792 tỷ, đồng tăng 18,5%; thu tiền sử dụng đất đạt 10.655 tỷ đồng, giảm 52,1%; thu lệ phí trước bạ đạt 4.733 tỷ đồng, tăng 25,3%; thu phí và lệ phí đạt 11.429 tỷ đồng, tăng 20,3%...

Cơ cấu thu nội địa 8 tháng chia theo khoản thu



b) Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tám vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Các tổ chức tín dụng tập trung đẩy mạnh mở rộng các giải pháp tín dụng an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu và hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

- *Hoạt động huy động vốn:* Tính đến tháng Tám, nguồn vốn huy động đạt 3.363 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 8,5% so với thời điểm cuối năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 3.206 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,3% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,2% và tăng 8,9% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.384 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 9,2%; tiền gửi thanh toán đạt 1.822 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 8,7%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7% trong tổng nguồn vốn huy động được, tăng 0,7% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- *Hoạt động cho vay và đầu tư:* Tổng dư nợ tín dụng tháng Tám đạt 2.026 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước và tăng 8,3% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.806 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,2% và đầu tư đạt 220 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 754 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 8,4% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.052 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 9,9%.

Dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 1.596 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 8,8% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 210 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 5,4%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 16,2%; cho vay xuất khẩu chiếm 8,4%; cho vay tiêu dùng chiếm 7,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,5%; cho vay bất động sản chiếm 6,8% trong tổng dư nợ cho vay...

c) Thị trường chứng khoán

Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng leo thang và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt làm cho hầu hết các chỉ số chứng khoán lớn trên thế giới nói chung và chỉ số chứng khoán trong nước nói riêng kém khả quan và tiếp tục giảm điểm. Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.216 doanh nghiệp niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), trong đó có 366 doanh nghiệp niêm yết và 850 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 521 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 124 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4%; Upcom đạt 397 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.167 nghìn tỷ, tăng 7,4% so với đầu năm (HNX đạt 178 nghìn tỷ, giảm 7,1%; Upcom đạt 988 nghìn tỷ, tăng 10,6%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 327 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 4.400 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 259 triệu CP, giá trị đạt 3.676 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 68 triệu CP, giá trị đạt 724 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 29,7 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 400 tỷ đồng, tăng 5,2% về khối lượng và tăng 0,5% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 5.567 triệu CP với giá trị chuyển nhượng đạt 72 nghìn tỷ đồng, giảm 36,5% về khối lượng và 47,7% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Bảy, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 464 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó tổ chức 58, cá nhân 406). Tính chung 7 tháng, VSD đã cấp mới được 2.512 mã số giao dịch, bằng 61,5% so với cùng kỳ năm trước (trong đó tổ chức 300, cá nhân 2.212).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Bảy đạt 19.373 tài khoản, tăng 29% so với tháng trước và bằng 86,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, tài khoản của các NĐT cấp mới đạt 124.188 tài khoản, bằng 68,3% so với cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2,3 triệu tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

a) Số vụ phạm pháp

Trong tháng Bảy đã phát hiện 377 vụ phạm pháp hình sự, giảm 6% so với tháng trước, trong đó số vụ do Công an khám phá là 326 vụ, tăng 1,6%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 452 người, tăng 2,3% so với tháng trước. Cũng trong tháng Bảy đã phát hiện, bắt giữ 202 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 35% so với tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 205 người, giảm 38,1%. Thu nộp ngân sách 44,9 tỷ đồng.

b) Tệ nạn xã hội

Trong tháng Bảy đã phát hiện 52 vụ cờ bạc, tăng 6,1% so với tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ 253 người, tăng 2,8%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Bảy là 296 vụ, giảm 6% so với tháng trước; bắt giữ 386 đối tượng, giảm 17,9%, trong đó xử lý hình sự 280 vụ, giảm 6,7% với 311 đối tượng, giảm 12,6% so với tháng trước. Đã phát hiện và xử lý 413 vụ, với 435 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 3,1 tỷ đồng.

c) Tình hình trật tự an toàn giao thông

Tháng Bảy, toàn Thành phố đã xảy ra 105 vụ tai nạn giao thông làm 44 người chết và 62 người bị thương, trong đó có 103 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 42 người và bị thương 62 người; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 02 người chết. Chia theo mức độ tai nạn, có 02 vụ rất nghiêm trọng làm chết 04 người; 40 vụ nghiêm trọng làm 40 người chết và 08 người bị thương; có 30 vụ ít nghiêm trọng và 33 vụ va chạm làm bị thương 54 người./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,7
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	25873	121,1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1789517	110,4
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	363597	110,5
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	140242	106,8
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10719	115,5
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	20317	101,0
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	75416	111,6
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt người	10910	104,6
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>2954</i>	<i>106,0</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	3363	115,9
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	2026	113,9
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	158923	114,0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
A. TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	86415	80960	93,7
Các loại cây khác			
Ngô	16888	15553	92,1
Khoai lang	2615	2294	87,7
Đậu tương	3299	3389	102,7
Lạc	2741	2426	88,5
Rau các loại	31259	32701	104,6
Đậu các loại	677	773	114,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	64958	61817	95,2
Khoai lang	24924	21211	85,1
Đậu tương	4884	4944	101,2
Lạc	4820	4602	95,5
Rau các loại	560215	583872	104,2
Đậu các loại	657	976	148,6
B. CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1060	1043	98,4
Bò	7050	7080	100,4
Lợn	226000	197000	87,2
Gia cầm	65600	70400	107,3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,9	103,8	108,9	107,7
Khai khoáng	66,3	101,5	72,1	71,4
Khai khoáng khác	66,3	101,5	72,1	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,1	103,9	109,0	107,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,1	110,5	109,6	112,2
Sản xuất đồ uống	118,9	94,9	127,4	110,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,6	126,1	116,0	105,3
Dệt	100,8	103,1	76,8	98,8
Sản xuất trang phục	99,4	102,4	112,5	106,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,9	102,3	95,4	114,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,9	101,8	110,1	111,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,0	109,7	93,0	97,8
In, sao chụp bản ghi các loại	97,9	102,5	101,1	109,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,2	93,2	124,5	108,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	124,2	104,0	111,5	107,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,0	99,0	108,8	121,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,7	117,6	104,7	99,8
Sản xuất kim loại	92,1	93,3	106,8	100,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,6	101,7	109,3	107,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	143,2	109,9	118,9	112,9
Sản xuất thiết bị điện	117,0	91,9	126,8	108,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,3	100,6	96,5	100,5
Sản xuất xe có động cơ	99,9	104,8	104,8	104,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,9	107,7	96,4	96,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	147,0	110,5	152,3	125,6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	112,4	94,8	93,8	115,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,8	110,4	78,1	95,4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,4	102,2	108,2	108,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,4	102,2	108,2	108,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,7	102,2	110,7	107,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,0	101,5	106,4	105,7
Thoát nước và xử lý nước thải	123,7	104,1	136,4	106,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,7	101,8	100,4	114,4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M3	345	350	3618	72,1	71,4
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4570	4530	34070	100,3	103,2
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	180	175	1306	70,3	79,2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1263	1484	14615	91,3	113,6
- Bìa các loại	1000 Lít	42131	38832	272247	115,2	107,1
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	115	145	957	116,0	105,3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1604	1794	10643	162,5	106,0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2020	2065	15833	92,7	106,3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	7501	7534	47031	132,7	106,1
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1475	1507	10682	101,8	109,7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6009	6108	43329	110,1	113,6
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	9419	8660	61560	106,1	94,6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	17532	22080	160889	125,0	121,6
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	7292	7894	60434	101,0	104,0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	4691	4700	40586	74,8	85,5
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	402	405	3377	46,0	53,4
- Phân bón các loại	Tấn	15458	21079	213987	159,1	104,2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2201	1501	10708	176,4	122,3
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	31861	35164	307252	76,6	91,9
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	3881	3902	44694	100,4	142,1
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	135	138	1417	99,3	100,6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1506	1550	7742	161,0	112,0
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasctic	Tấn	4207	4208	35816	144,2	202,2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1858	1846	14677	81,6	92,2
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	94	250	1761	117,9	93,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	233	248	1786	94,8	87,2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2149	2166	19441	105,7	87,6
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	4883	4820	38754	99,3	98,0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	78254	81222	554930	112,6	107,6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	495	560	3646	99,9	97,1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	121	137	953	79,3	75,4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	144	163	1444	105,2	113,5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	44	42	337	102,4	112,7
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	215	189	1653	148,8	85,3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	61	72	577	128,6	83,5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	55	40	272	142,9	101,1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	39357	44317	275284	116,1	79,7
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	220	208	2060	128,4	120,2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	285	286	1420	110,0	112,3
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2055	2100	15694	97,4	85,3
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	32775	33644	233549	93,3	101,6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	36700	40500	359383	60,3	79,0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	17082	17610	127433	121,5	106,5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	54	55	388	126,5	112,4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	470	480	3546	97,9	103,2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	131	133	947	177,3	120,4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1810	1850	12400	108,2	108,1
- Nước uống được	1000 M ³	16691	17100	131837	105,2	105,3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8	8 tháng
	năm 2019	tháng 7	tháng 8	8 tháng	2019 so với	2019 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	49461	4361	4418	25873	128,7	121,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26839	2322	2364	14125	127,4	120,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1903	1943	11732	133,5	119,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>975</i>	<i>981</i>	<i>6195</i>	<i>853,0</i>	<i>804,6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	14	14	86	121,0	117,7
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	377	378	2123	107,2	122,4
Xổ số kiến thiết	376	28	29	184	80,3	111,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1846	1857	10633	125,4	118,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1588	1597	8990	127,6	119,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>919</i>	<i>978</i>	<i>5087</i>	<i>151,1</i>	<i>131,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	258	260	1643	113,2	112,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	193	197	1115	207,6	174,2
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	156	159	882	249,6	189,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>142</i>	<i>148</i>	<i>722</i>	<i>347,2</i>	<i>263,8</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	37	38	233	121,2	134,3

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	227357	231036	1789517	108,8	110,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	32166	32450	253067	107,3	107,8
Ngoài Nhà nước	179594	182906	1412301	109,8	111,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15597	15680	124149	101,7	103,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	173709	176800	1357750	104,8	110,2
Khách sạn, nhà hàng	4965	4990	40083	111,2	111,1
Du lịch lữ hành	948	960	7668	104,1	107,4
Dịch vụ	47735	48286	384016	126,2	111,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	46435	47268	363597	108,7	110,5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7789	7890	62379	102,9	105,5
Ngoài Nhà nước	36138	36858	281204	110,7	112,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2508	2520	20014	99,9	102,9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	28934	29600	223355	109,1	113,0
Khách sạn, nhà hàng	4965	4990	40083	111,2	111,1
Du lịch lữ hành	948	960	7668	104,1	107,4
Dịch vụ	11588	11718	92491	107,0	105,0
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)	100%	100%	100%		
Nhà nước	16,8	16,7	17,2	-	-
Ngoài Nhà nước	77,8	78,0	77,3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,4	5,3	5,5	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8/ 2019	8 tháng năm 2019
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	28934	29600	223355	109,1	113,0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7130	7320	54448	115,0	121,3
Hàng may mặc	1859	1950	15059	97,6	107,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3281	3350	26053	100,6	109,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	533	615	4361	96,8	100,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	648	660	5141	99,9	106,0
Ô tô các loại	3648	3590	28796	100,2	103,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	913	905	7382	88,4	95,3
Xăng, dầu các loại	4975	5070	35548	127,2	120,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	317	318	2496	97,0	103,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	759	805	5996	109,0	108,8
Hàng hóa khác	4050	4180	31741	111,2	117,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	821	837	6334	113,9	112,3

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	17501	17668	140242	108,0	106,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4965	4990	40083	111,2	111,1
Dịch vụ lưu trú	856	861	6903	103,5	106,7
Dịch vụ ăn uống	4109	4129	33180	113,0	112,1
Du lịch lữ hành	948	960	7668	104,1	107,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	11588	11718	92491	107,0	105,0

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8/2019	8 tháng năm 2019
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1730	1788	10719	136,8	115,5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1104	1145	6225	159,1	123,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	626	643	4494	109,4	106,2
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	89	95	739	87,8	76,7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>23</i>	<i>25</i>	<i>301</i>	<i>45,9</i>	<i>60,1</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>165</i>	<i>85,4</i>	<i>87,3</i>
Hàng may, dệt	220	246	1414	125,4	118,6
Giày dép các loại và SP từ da	32	36	171	181,9	105,4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại v	233	250	1710	103,9	106,5
Hàng gốm sứ	20	20	127	160,4	130,1
Xăng dầu	101	110	950	57,3	94,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	154	151	1173	110,3	104,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	31	229	100,0	98,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	118	130	909	138,4	126,8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	32	36	319	79,3	93,8
Điện thoại và linh kiện	12	13	166	50,2	120,6
Hàng hoá khác	690	670	2812	326,8	164,7

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	2219	2340	20317	89,9	101,0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1619	1712	16072	84,2	101,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	600	628	4245	110,4	100,4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	501	540	4035	102,9	109,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	169	185	1788	103,0	130,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	269	289	1571	190,2	174,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	52	57	453	171,7	122,5
Xăng dầu	229	220	2413	61,2	67,8
Sắt thép	145	142	1052	96,4	97,5
Chất dẻo	116	126	828	116,8	99,0
Thức ăn gia súc	43	47	543	90,9	95,9
Vải	42	45	569	66,5	105,0
Kim loại khác	87	84	598	110,9	112,7
Ngô	21	24	399	64,4	97,0
Sản phẩm chất dẻo	67	66	446	120,7	104,6
Sản phẩm hóa chất	80	85	468	149,7	110,2
Hàng hóa khác	398	430	5154	57,0	95,3

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 8 năm 2019**

	Tháng 8 năm 2019 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 8 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 7 năm 2019	Bình quân 8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,00	103,28	102,51	100,27	103,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,73	102,36	102,26	100,21	104,53
Trong đó: Lương thực	107,39	102,02	100,89	100,18	98,69
Thực phẩm	111,36	102,45	102,63	100,29	105,58
Ăn uống ngoài gia đình	110,36	102,24	101,79	100,01	103,99
Đồ uống và thuốc lá	109,57	102,47	101,50	100,04	102,24
May mặc, mũ nón và giày dép	111,00	102,96	100,86	100,05	103,74
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,98	103,80	104,45	100,18	104,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,23	102,09	101,26	100,02	102,23
Thuốc và dịch vụ y tế	179,89	107,67	102,16	102,62	102,98
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	231,49	110,58	102,80	103,76	103,45
Giao thông	93,92	99,92	104,17	99,59	99,07
Bưu chính viễn thông	95,77	97,37	98,16	100,00	96,80
Giáo dục	152,36	113,49	101,41	100,99	112,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	157,92	114,34	101,05	101,05	113,71
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,19	102,72	101,59	100,03	104,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,09	102,93	101,84	100,05	102,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	123,32	115,86	115,60	104,31	103,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,74	99,88	99,63	99,85	101,79

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8/2019	8 tháng năm 2019
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
Tổng số	9587	9638	75416	112,8	111,6
Vận chuyển hành khách	1799	1814	13852	113,5	111,8
Đường bộ	1789	1804	13775	113,4	111,8
Đường thủy	10	10	77	126,9	113,8
Vận tải hàng hóa	3225	3239	25566	112,4	112,0
Đường bộ	2494	2507	19753	111,3	111,6
Đường thủy	731	732	5813	116,2	113,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4563	4585	35998	112,8	111,4
Đường bộ	3806	3821	29977	112,6	111,4
Đường thủy	757	764	6021	114,1	111,2

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính 8 tháng năm 2019	Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	56086	56583	439098	112,5	111,0
Đường bộ	55701	56195	436000	112,3	110,9
Đường thủy	385	388	3098	117,6	117,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2109	2121	16440	112,6	113,1
Đường bộ	2100	2112	16371	112,6	113,1
Đường thủy	9	9	69	122,5	113,9
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	71059	71351	564253	113,2	111,5
Đường bộ	58798	59061	466622	114,4	112,3
Đường thủy	12261	12290	97631	107,5	107,7
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5879	5908	46661	114,9	110,5
Đường bộ	3286	3315	25997	121,0	111,8
Đường thủy	2593	2593	20664	108,0	108,9

14. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8 năm	8 tháng năm
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	2019 so với	2019 so với
	năm	năm	năm	cùng kỳ năm	cùng kỳ năm
	2019	2019	2019	trước	trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1370	1405	10910	104,0	104,6
a. Khách trong nước	1032	1038	7956	101,8	104,1
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	506	509	3902	100,9	102,6
- Khách ngủ qua đêm	526	529	4054	102,7	105,6
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	338	367	2954	110,7	106,0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	244	261	1765	131,9	116,7
- Khách quốc tế	149	162	1065	141,4	119,2
- Khách trong nước	95	99	700	118,9	113,0

15. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2019 so với dự toán	8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	158923	64,7	114,0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-
2. Thu dầu thô	2209	113,3	104,9
3. Thu nội địa không kể dầu thô	156714	64,3	114,1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	36514	61,0	122,5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16025	59,4	104,4
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	34628	67,2	123,7
- Thuế thu nhập cá nhân	17792	68,4	118,5
- Thu tiền sử dụng đất	10655	41,8	52,1
- Thu lệ phí trước bạ	4733	69,6	125,3
- Thu phí và lệ phí	11429	62,5	120,3

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 7 năm 2019	Ước tính đến tháng 8 năm 2019	Tháng 8 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018
I. Nguồn vốn huy động	3326	3363	101,1	108,5
1. Tiền gửi	3169	3206	101,2	108,9
- Tiền gửi tiết kiệm	1366	1384	101,3	109,2
- Tiền gửi thanh toán	1803	1822	101,1	108,7
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,0	100,7
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>157</i>	<i>157</i>	<i>100,0</i>	<i>100,7</i>
II. Tổng dư nợ	2004	2026	101,1	108,3
1. Dư nợ cho vay	1784	1806	101,2	109,3
- Dư nợ ngắn hạn	747	754	101,0	108,4
- Dư nợ trung và dài hạn	1037	1052	101,4	109,9
2. Đầu tư	220	220	100,1	100,9
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100,1	100,9
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,1	100,9

17. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 7 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	105
Đường bộ	"	103
Đường sắt	"	2
Số người chết	Người	44
Đường bộ	"	42
Đường sắt	"	2
Số người bị thương	Người	62
Đường bộ	"	62
Đường sắt	"	-